

Bản án số: 09/2023/DS-PT

N1y 20 - 02 - 2023

V/v: “Tranh chấp ranh giới đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Mạnh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Bà Lê Thị Bích Ngọc

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thu Mai - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc:** Bà Hoàng Thị Tuyết
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

N1y 20 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 54/2022/TLPT-DS N1y 10/10/2022 về việc “Tranh chấp ranh giới đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2022/DS-ST N1y 25 tháng 8 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 78/2022/QĐ-PT N1y 18/11/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị T1, sinh năm 1956, (có mặt).

Địa chỉ: Phố M, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1966, (có mặt).

Ông Phan Văn N1, sinh năm 1965, (có mặt).

Địa chỉ: Phố M, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Công Đ (Nguyễn Khắc Đ), sinh năm 1955; người đại diện theo ủy quyền của ông Đ: Bà Hoàng Thị T1 (Giấy ủy quyền ngày 18/11/2021).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Hoàng Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị T1 trình bày:

Gia đình bà có thửa đất diện tích là 193m², thửa số 313A, tờ bản đồ số 7, địa chỉ: Phố M, thị trấn H, huyện T đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) năm 2007, đất đứng tên ông Nguyễn Công Đ và bà Hoàng Thị T1. Nguồn gốc thửa đất là của vợ chồng bà mua thanh lý nhà của Phòng lương thực huyện T, mua thanh lý nhà và được Nhà nước hợp thức đất năm 1989. Đất của vợ chồng không liên quan gì đến các con của bà. Trước đây vợ chồng bà mua 3 gian nhà cấp 4 và toàn bộ công trình phụ của hộ gia đình, 3 gian nhà chạy dọc đất. Sau khi mua gia đình bà sử dụng ổn định, không tranh chấp lấn chiếm của ai, không lấn chiếm đất công, khi Nhà nước giao cắm mốc ở đâu sử dụng đúng ở vị trí đó.

Năm 2005, ông Phan Văn N1 là hàng xóm giáp ranh có sang nhà bà hỏi mượn đất để làm trụ cột cho khỏi bẩn nước, khi mượn chỉ nói bằng miệng. Sau khi mượn đất, ông N1 có xây hai trụ cột để gác kèo lợn tôn. Năm 2021, gia đình bà tháo dỡ công trình cũ để xây lại nhà mới. Sau khi tháo dỡ để xây lại nhà mới, gia đình bà có thực hiện việc đo đạc lại diện tích đất thì thấy thiếu khoảng 09m² so với GCNQSDĐ, bà đã đề nghị gia đình ông N1, bà N trả lại cho gia đình bà diện tích đất thiếu do lấn chiếm, nhưng gia đình ông N1 không trả nên xảy ra tranh chấp. Sau khi tháo dỡ công trình để xây nhà mới thì phát sinh tranh chấp với gia đình ông N1, dẫn đến phân tiếp giáp giữa gia đình bà với gia đình ông N1 không xây được tường bao loan mà chỉ lảng xi măng lỏi đi, gia đình bà lảng đúng phân công trình cũ đã tháo dỡ.

Nay bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc gia đình ông N1 bà N trả lại cho gia đình bà khoảng 09m² thiếu, gia đình bà chỉ yêu cầu trả đúng, đủ diện tích như trong GCNQSDĐ cụ thể, điểm cuối của thửa đất kéo ngang là 05m; mặt giáp nhà ông N1, bà N là từ ngoài kéo vào đến điểm cuối là 23m. Đất của nhà bà đến đâu thì trả cho nhà bà đến đó, đồng thời yêu cầu ông N1 bà N tháo dỡ công trình có trên đất để trả lại mặt bằng. Trường hợp đo đạc đất nhà bà thừa thì bà tự nguyện trả lại cho nhà ông N1, N.

Bị đơn ông Phan Văn N1 và bà Nguyễn Thị N trình bày: Gia đình ông, bà có thửa đất được UBND xã (nay là thị trấn) cấm bán cho tập thể Ngân hàng từ năm 1991, diện tích là 195m², thửa số 32.10, tờ bản đồ số 7, địa chỉ: Phố M, thị trấn H, huyện T, đất đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ năm 2002, đứng tên hộ bà Nguyễn N.

Sau khi được cấp đất vợ chồng ông bà vẫn ở nhà tập thể; năm 1995 vợ chồng ông bà xây nhà ở một nửa đất, còn một nửa thì làm xưởng phân tiếp giáp với đất của gia đình bà T1, ông Đ. Trước đây, khi nhà bà T1 xây nhà thì có lấy hướng và có chọc một góc nhà sang phần đất nhà ông bà được cấm nên bờ giáp ranh phần đất nhà ông, bà không được thẳng; ông bà đã xây tường áp theo phần cong đã có mà nhà bà T1 đã xây xong. Hai gia đình sử dụng ổn định từ đó đến

nay không có tranh chấp gì. Năm 2012, khi vợ chồng ông bà nghỉ hưu và chuyển chỗ ở xuống xưởng ở thôn Long Trì, đất và lán (xưởng) này ông bà cho thuê, do vậy mốc giới và các công trình vẫn giữ nguyên hiện trạng như trước.

Đến đầu năm 2021, gia đình bà T1, ông Đ dỡ nhà cũ để xây lại nhà mới, bà T1 có hỏi ông bà xin kéo thẳng đất vào góc nhà của nhà bà T1 nhưng ông bà không đồng ý, sau đó bà T1 đã làm đơn gửi UBND thị trấn H; UBND thị trấn đã tiến hành hòa giải hai bên và thống nhất là kéo thẳng từ ngoài vào trong làm ranh giới hai bên, nhưng khi UBND thị trấn xuống thực địa thì bà T1 không đồng ý dẫn đến xảy ra tranh chấp.

Ranh giới thực tế hai gia đình sử dụng từ xưa đến giờ vẫn thế. Khi làm thủ đề được cấp GCNQSDĐ, trên GCNQSDĐ nhà ông bà không có sơ đồ, còn nhà bà T1 ông Đ có sơ đồ thửa đất tuy nhiên khi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ không thấy các cơ quan lấy chữ ký của các hộ giáp ranh. Nay bà T1 cho rằng gia đình ông bà lấn chiếm đất là không có cơ sở. Thực tế, đo đạc nhà bà T1 diện tích còn tăng so với thực tế, phần mặt tiền nhà bà T1 tăng so với bìa đỏ, tổng diện tích tăng khá nhiều. Ông bà khẳng định, gia đình ông bà không lấn chiếm, việc bà T1 khởi kiện là trái pháp luật, không đúng quy định. Ông bà không lấn chiếm đất và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T1.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Khắc Đ ủy quyền toàn bộ cho bà T1 tham gia giải quyết vụ án, ông Đ nhất trí với ý kiến của bà T1 và không có ý kiến bổ sung gì thêm.

Với nội dung trên, tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST N1y 25/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc quyết định:

Áp dụng các Điều 166, 175, 176 và 190 của Bộ luật Dân sự; các Điều 147, 156, 157, 158, 163, 164, 165 và 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 2 của Luật Người cao tuổi năm 2009; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 N1y 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị T1, buộc ông Phan Văn N1, bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm tháo dỡ phần mái tôn và tường xây gạch trên phần đất thuộc gia đình bà Hoàng Thị T1, ông Nguyễn Công Đ để trả lại mặt bằng cho gia đình bà T1, ông Đ. Ranh giới giữa hộ bà T1, ông Đ với hộ ông N1, N được xác định bởi các điểm 1a, 16, 6c, 20, 21, 22, 8 (*Có sơ đồ chi tiết kèm theo*).

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

N1y 06 tháng 9 năm 2022, nguyên đơn bà Hoàng Thị T1 có đơn kháng cáo, không nhất trí với bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo. Bị đơn không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Các đương sự, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T1, căn cứ khoản 1 Điều 308, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án trên cơ sở thẩm tra, xem xét tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện lời khai của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Hoàng Thị T1 làm trong hạn luật định nên được xem xét giải quyết.

[2] Về nội dung: Bà T1 khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Phan Văn N1 và bà Nguyễn Thị N trả lại cho gia đình bà khoảng 09m² đất đã mượn theo đúng GCNQSDĐ mà gia đình bà đã được cấp, cụ thể theo GCNQSDĐ thì phần cuối đất của gia đình bà rộng 05m và kéo thẳng sang, năm 2021 khi tháo dỡ công trình cũ để có mặt bằng xây nhà mới gia đình bà phát hiện thiếu đất, việc thiếu đất sau này mới phát hiện vì trước đây hai bên đều xây dựng công trình trên đất, không có mặt bằng nên không phát hiện ra, bà T1 nhớ trước đây ông N1 có hỏi mượn để sử dụng nhưng sau đó lại không trả. Bị đơn ông N1, N cho rằng gia đình ông, bà sử dụng đất ổn định, không có việc mượn hay lấn chiếm đất nhà bà T1. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà T1.

Nhận thấy: Về nguồn gốc đất hộ bà T1, ông Đ có nguồn gốc là mua T1 lý nhà của Phòng lương thực huyện T, mua T1 lý nhà và được Nhà nước hợp thức đất năm 1989 diện tích 193m², được cấp GCNQSDĐ năm 2007, có sơ đồ thửa đất kèm theo (chiều rộng mặt đường là 8,7m, chiều tiếp giáp nhà ông N1 dài 23m, chiều tiếp giáp hộ ông Thuần (nay là hộ ông Thạch) dài 19m, 3,2m và 06m, cạnh cuối đất là 05m) ranh giới tiếp giáp với hộ ông N1, N là đường thẳng; hộ ông N1, N được UBND xã cấm bán cho tập thể Ngân hàng năm 1991 diện tích là 195m², năm 2002 hộ ông N1, N được cấp GCNQSDĐ, chỉ thể hiện diện tích 195m² và không có sơ đồ kèm theo. Quá trình quản lý hai bên sử dụng ổn định, không có tranh chấp, khoảng tháng 02/2021 bà T1 có nhu cầu làm nhà nên đã tháo dỡ công trình và đo đạc lại thì thấy thiếu khoảng 09m² đất so với GCNQSDĐ, bà T1 trình bày có nhiều lần sang nói chuyện với gia đình ông N1 nhưng không có kết quả, dẫn đến tranh chấp. Theo bà T1 diện tích đất nhà bà thiếu so với GCNQSDĐ là do khoảng năm 2005, ông N1 có sang nhà bà hỏi

mượn chồng bà một ít đất để xây cột trụ để gác kèo lợp tôn làm quán, việc cho mượn chỉ nói bằng miệng, không có giấy tờ gì. Đến nay bà đề nghị trả đủ cho gia đình bà theo đúng GCNQSDĐ, cụ thể từ điểm 12 kéo thẳng vào hết đất, điểm 7-8 kéo thẳng sang phía nhà ông N1 đủ 05m (theo sơ đồ hiện trạng), hai đường thẳng gặp nhau ở đâu thì đất nhà bà đến đó.

Về diện tích, theo GCNQSDĐ thì diện tích nhà bà T1 là 193m², tuy nhiên kết quả xem xét thẩm định tại chỗ N1y 15/4/2022 thể hiện, diện tích đất nhà bà T1 thực tế là 211m², tăng 08m² so với GCNQSDĐ. Trong khi diện tích hộ ông N1 N diện tích 284m² trong đó diện tích ngoài bìa đỏ là 104,7m², trong bìa đỏ là 183m², thiếu 12m² (theo ông N1 chỉ mốc giới) (BL48). Về kích thước các chiều cạnh thửa đất: Thửa đất gia đình ông N1, N không có sơ đồ kèm theo; thửa đất gia đình bà T1, ông Đ thì kích thước các chiều cạnh giữa hiện trạng thửa đất so với GCNQSDĐ có thay đổi, có những cạnh tăng và có những cạnh giảm so với GCNQSDĐ. Cụ thể cạnh tiếp giáp hộ ông Thuận (nay là hộ ông Thạch), hộ ông Định và cạnh tiếp giáp hộ ông N1, Nam diện tích tăng (cạnh nhà ông N1 N dài khoảng 25,57m).

Như vậy, bà T1 thừa nhận từ năm 2005 hai gia đình đã có các công trình trên đất, hiện nay phân ngăn cách giữa hai nhà vẫn còn tường, tôn ngăn cách, hai bên sử dụng ổn định đến năm 2021, bà T1 làm nhà mới xảy ra tranh chấp và cho rằng nhà ông N1, N mượn đất từ 2005 không trả nhưng bà T1 không có căn cứ, tài liệu chứng minh việc mượn đất như bà trình bày trong khi các bên đã sử dụng ổn định, lâu dài không có tranh chấp, tường ngăn cách vẫn nguyên trạng. Do vậy, không có căn cứ xác định ông N1, N lấn chiếm như bà T1 khởi kiện.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông N1, N đề nghị để giữ gìn tình hàng xóm, tạo mỹ quan và để các bên thuận tiện cho quá trình sử dụng, mặc dù không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà T1, nhưng gia đình ông bà đồng ý dịch mốc giới giữa hai gia đình (điểm 2 trên sơ đồ hiện trạng, phần tiếp giáp giữa hai gia đình) sang phía nhà ông bà 28cm (đến điểm mới 1a) sau đó từ điểm 1a sẽ kéo thẳng vào trong sâu 23m; phần phía trong từ điểm 6 kéo vào điểm 7 lấy ở vị trí 6m (ký hiệu 6a) sau đó kéo sang lấy ở vị trí 5,04m (ký hiệu 6c); điểm 1a kéo vào trong và điểm 6a kéo sang gặp nhau (ở điểm 6c) thì là ranh giới của hai gia đình ở đó. Phần đất nhà ai ở đâu người đó sử dụng, ai có công trình tài sản trên đất của nhau có trách nhiệm tháo dỡ để trả lại mặt bằng. Bà T1 không nhất trí với ý kiến của ông N1, N và vẫn yêu cầu trả lại cho bà khoảng 8 – 9m², phía trong cùng kéo đoạn 7-8 sang đủ 05m.

So sánh giữa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T1 và thực tế đo vẽ thấy: đoạn giáp cạnh nhà ông N1, N thực tế đảm bảo từ ngoài vào trong là hơn 23m so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T1 23m; đoạn phía bên nhà ông Thạch đủ chiều dài 19,42m (tăng 0,42m); đoạn 5- 6 theo giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất của nhà bà T1 là 3,2m, đo thực tế 3,18m; đoạn 6-6a là 6m, phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nhà bà T1. Do vậy, phải xác định đoạn 6a đến 6c mới là đoạn thể hiện ranh giới cuối cùng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T1 là 05m(thực tế đo 5,04m); chiều rộng mặt đường theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T1 là 8,7m, thực tế đo vẽ (mà chưa tính đến đoạn 2 -1a do ông N1, N nhất trí lùi lại là 28cm) thì chiều rộng đất của bà T1 là 8,84m (tăng 0,14m). Như vậy, các chiều cạnh đất của bà T1 là đảm bảo, không bị thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì vậy không thể chấp nhận ý kiến của bà T1.

Theo các tài liệu thu thập được từ GCNQSDĐ bà T1, các bản đồ quy hoạch, Bản đồ 229, Bản đồ VN 2000 thì ranh giới giữa hai hộ là đường thẳng, trong khi thực tế ranh giới giữa hai hộ gấp khúc. Việc ranh giới gấp khúc (không lớn) sẽ gây khó khăn cho quá trình sử dụng của hai hộ, cũng như cho công tác quản lý sau này và dễ dẫn đến tranh chấp. Mặt khác tại phiên tòa bà T1 cũng đồng ý xác định ranh giới đất giữa hai hộ là đường thẳng (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Do đó, cần xem xét phân định ranh giới giữa hai gia đình là đường thẳng, trên cơ sở đảm bảo quyền lợi của cả hai gia đình.

Như vậy, việc xác định ranh giới giữa hai gia đình theo đề nghị của ông N1, N là phù hợp, đảm bảo quyền lợi của các bên, trong đó gia đình bà T1 các số liệu kích thước về chiều rộng mặt tiền, chiều sâu và tổng diện tích đều đảm bảo so với GCNQSDĐ được cấp (các số liệu gia đình bà T1, ông Đ đều tăng, đặc biệt là mặt tiền nhà bà T1 tăng 42cm (so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nhà bà T1). Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T1 buộc ông N1, N có trách nhiệm tháo dỡ phần mái tôn và tường xây gạch trên phần đất thuộc gia đình bà T1, ông Đ để trả lại mặt bằng cho gia đình bà T1, ông Đ. Xác định ranh giới giữa hộ bà T1, ông Đ với hộ N, ông N1 được xác định bởi các điểm 1a, 16, 6c, 6a, 20, 21, 22, 8 (*Có sơ đồ kèm theo*) là có căn cứ và đúng quy định. Từ việc xác định ranh giới đất trên, các bên đương sự có trách nhiệm tháo dỡ các tài sản, công trình để đảm bảo việc sử dụng đất đúng theo ranh giới được xác định.

Đối với các nội dung kháng cáo của bà T1 đề nghị xác minh lại Hồ sơ trả đất của Phòng Lương thực huyện T năm 1989; xác minh lại Hồ sơ trả đất của cơ quan Ngân hàng huyện T năm 1991; xác minh lại ranh giới giữa khu tập thể gia đình hai cơ quan thời điểm khoảng năm 1989 có hàng rào hoa Râm Bụt ngăn cách giữa hai cơ quan hay không? Nhân chứng còn sống gồm có bà Hoàng Thị Mân, Nguyễn Thị Chung (H, T), Nguyễn Thị Lý (Xã Bản Giản, Lập Thạch), Nguyễn Thị Hằng (Xã An Hòa, T) ...; Xác minh lại điểm cuối của thửa đất hộ gia đình bà Hoàng Thị T1 có phải còn móng của khu nhà năm gian hay không?; Xác minh lại hồ sơ giao đất năm 1991 cho hộ gia đình ông Phan Văn N1 và bà

Nguyễn Thị N, làm rõ số đo các chiều cạnh cụ thể của diện tích đất nhà ông N1?; Lấy lời khai của ông Đào Xuân Trường cán bộ địa chính về việc đo đạc làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà T1 năm 2007; đề nghị thẩm định và đo lại diện tích đất nhà bà xác định rõ hành lang đường để xác định chính xác đất của hộ bà T1 ông Đ.

Nhận thấy: Quốc lộ 2C đã có nhiều lần cải tạo mở rộng, việc tìm kiếm hồ sơ quy hoạch, xác định tìm đường, hành lang thời điểm hiện tại sẽ khó đảm bảo chính xác. Ngoài ra, năm 2007 cấp giấy GCNQSDĐ cho hộ bà T1 số liệu đo vẽ thủ công, độ tin cậy của các số liệu đo vẽ hạn chế. Trong khi gia đình bà T1 sử dụng ổn định, lâu dài, năm 2021 gia đình bà T1 xây dựng công trình mới (nhà 02 tầng), trong đó có xây dựng công trình cổng, tường rào và 01 gian nhà 01 tầng đổ mái bê tông kiên cố nhưng không có bất kỳ cơ quan, đại diện chính quyền nào có ý kiến về việc xây dựng công trình vi phạm quy hoạch, vi phạm hành lang. Số liệu giữa hiện trạng sử dụng và GCNQSDĐ có thay đổi, chiều dài các cạnh tăng nhiều nhất ở điểm 6-7 của sơ đồ hiện trạng, tăng chiều dài, việc tăng nhiều ở điểm này thể hiện giữa hiện trạng sử dụng và sơ đồ thửa đất không khớp nhau vì đây là cạnh cố định của thửa đất. Hơn nữa đây là vụ án tranh chấp ranh giới đất, không phải là vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất, nội dung chính cần xác định là ranh giới giữa các bên như thế nào (quá trình sử dụng, mốc giới...), có lấn chiếm hay không từ đó làm căn cứ giải quyết vụ án, đảm bảo quyền lợi của các bên. Do vậy đề nghị của bà T1 là không cần thiết, không được chấp nhận.

[3] Về án phí: Kháng cáo của bà T1 không được chấp nhận nên đáng lẽ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, tuy nhiên bà T1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 25/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Áp dụng các Điều 166, 175, 176 và 190 của Bộ luật Dân sự; các Điều 147, 156, 157, 158, 163, 164, 165 và 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 N1y 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị T1, buộc ông Phan Văn N1, bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm tháo dỡ phần mái tôn và tường xây gạch trên phần đất thuộc gia đình bà Hoàng Thị T1, ông Nguyễn Công Đ để trả lại mặt bằng cho gia đình bà T1, ông Đ.

Ranh giới giữa hộ bà Hoàng Thị T1, ông Nguyễn Công Đ với hộ ông Phan Văn N1, bà Nguyễn Thị N là đường thẳng được xác định bởi các điểm 1a, 16, 6c, 20, 21, 22, 8 (Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Các bên đương sự có trách nhiệm tháo dỡ các tài sản, công trình trên đất để đảm bảo quyền sử dụng đất của các bên theo đúng ranh giới đất được xác định trên.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Hoàng Thị T1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện T;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, Tòa dân sự, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Văn Mạnh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hoàng T1 Phạm Thị Thuý Mai

Đỗ Anh Cường

